

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:06/2022/KDTM-PT
Ngày 30-3-2022
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thị Hải Hà

Các Thẩm phán:

Bà Trần Thị Vân Thúy

Ông Nguyễn Quốc Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Nga-Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:
Bà Phạm Thị Duyên - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 21/2021/TLPT-KDTM ngày 13 tháng 10 năm 2021 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2021/KDTM-ST ngày 6 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 160/2021/QĐXXPT-KDTM ngày 13 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng Thương mại Cổ phần CN, địa chỉ trụ sở: Số 108 A, quận B, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp: Ông C - Trưởng phòng khách hàng doanh nghiệp CN - Chi nhánh D (văn bản ủy quyền số 1124/UQ-HĐQT-NHCT18 ngày 20/9/2021), có mặt.

- *Bị đơn:* Công ty TNHH MT; địa chỉ trụ sở: Tổ dân phố E, phường F, quận G, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện hợp pháp: Ông NLQ1, sinh năm 1980, nơi cư trú: Tổ dân phố E, phường F, quận G, thành phố Hải Phòng – là Giám đốc Công ty, vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông NLQ1, sinh năm 1980; nơi cư trú: Tổ dân phố E, phường F, quận G, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

2. Bà NLQ2, sinh năm 1975; nơi cư trú: Tổ dân phố E, phường F, quận G, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

3. Ông NLQ3, sinh năm 1945; nơi cư trú: Tổ dân phố E, phường F, quận G, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

4. Bà NLQ4, sinh năm 1953; nơi cư trú: Tổ dân phố E, phường F, quận G, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

5. Ông NLQ5, sinh năm 1981; nơi cư trú: Số H, phường I, quận J, thành phố Hải Phòng, có mặt.

6. Bà NLQ6, sinh năm 1971; nơi ĐKKHKT: Số K, quận L, thành phố M, N, Trung Quốc; nơi tạm trú: Tổ dân phố E, phường F, quận G, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

7. Công ty TNHH NLQ7, địa chỉ trụ sở: Tổ dân phố E, phường F, quận G, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện hợp pháp: Bà NLQ6, sinh năm 1971; nơi ĐKKHKT: Số K, quận L, thành phố M, N, Trung Quốc; nơi tạm trú: Tổ dân phố E, phường F, quận G, thành phố Hải Phòng; là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH NLQ7; vắng mặt.

8. Công ty TNHH NLQ8; địa chỉ trụ sở: Tổ dân phố E, phường F, quận G, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện hợp pháp: Bà NLQ6, sinh năm 1971; nơi ĐKKHKT: Số K, quận L, thành phố M, N, Trung Quốc; nơi tạm trú: Tổ dân phố E, phường F, quận G, thành phố Hải Phòng - Phó Giám đốc công ty; là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 29 tháng 10 năm 2020); vắng mặt.

Người kháng cáo: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông NLQ5

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là Ngân hàng TMCP CN (sau đây viết tắt là CN) trình bày:

CN - Chi nhánh G và Công ty TNHH MT (sau đây viết tắt là Công ty MT) do ông NLQ1 làm Giám đốc có ký Hợp đồng tín dụng số 15.049.52/2015-HĐTDHM/NHCT162-MANHTAN ngày 15-12-2015 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 15.049.52/2015-HĐTDHM-SĐBS01/NHCT162-MANHTAN ngày 08-4-2016 với các nội dung chính sau:

- Hạn mức cho vay 5.000.000.000 đồng; thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 15-12-2015 đến hết ngày 15-12-2016.

- Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động thanh toán tiền mua nguyên vật liệu và tiền lương người lao động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 05 tháng;

- Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9,0%/năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng, lãi suất được điều chỉnh một tháng một lần, lãi phạt nợ gốc quá hạn và phạt chậm trả lãi bằng 50% mức lãi suất cho vay trong hạn; thanh toán lãi vào ngày 25 hàng tháng; Thanh toán nợ gốc vào ngày ghi trên giấy nhận nợ hoặc theo thỏa thuận giữa các bên.

Để đảm bảo khoản vay của Công ty MT, ông NLQ1, bà NLQ2 (vợ ông NLQ1), ông NLQ3 và bà NLQ4 (bố, mẹ ông NLQ1) đã ký các hợp đồng thế chấp với CN cụ thể như sau:

- Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 14.049.5101/HĐTC ngày 20-10-2014 giữa CN với ông NLQ1 và bà NLQ2; tài sản thế chấp: Quyền sử dụng diện tích 285,3m² đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 327a, tờ bản đồ số 10-HĐ, địa chỉ thửa đất tại tổ dân phố E, phường F, quận G, thành phố Hải Phòng; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 769410, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: H00025, do UBND quận G cấp cho ông NLQ1 ngày 27-10-2008.

- Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 14.049.5102/HĐTC ngày 20-10-2014 giữa CN với ông NLQ3 và bà NLQ4; tài sản thế chấp: Quyền sử dụng diện tích 118,1m² đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 327, tờ bản đồ số 10-HĐ, địa chỉ thửa đất tại tổ dân phố E, phường F, quận G, thành phố Hải Phòng; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 769409, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: H00022, do UBND quận G cấp cho ông NLQ3 và bà NLQ4 ngày 27-10-2008.

- Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 14.049.5103/HĐTC ngày 18-11-2014 giữa CN với ông NLQ1 và bà NLQ2; tài sản thế chấp: Quyền sử dụng diện tích 439m² đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 308 tờ bản đồ số 10-HĐ, địa chỉ thửa đất tại tổ dân phố E, phường F, quận G, thành phố Hải Phòng; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 589578, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH01031, do UBND quận G cấp cho ông NLQ1 ngày 21-5-2014.

- Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 15.049.5104/HĐTC ngày 06-01-2015 giữa CN với ông NLQ1 và bà NLQ2; tài sản thế chấp: Quyền sử dụng diện tích 483m² đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 293a tờ bản đồ số 10-HĐ; địa chỉ thửa đất tại tổ dân phố E, phường F, quận G, thành phố Hải Phòng; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 298574, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH01137, do UBND quận G cấp cho ông NLQ1 ngày 30-12-2014.

Ngày 09-12-2015, Công ty MT có giấy đề nghị cấp giới hạn tín dụng kèm giấy đề nghị vay vốn. Trên cơ sở đó, CN đã giải ngân và Công ty MT đã nhận số tiền 4.000.000.000 đồng theo các giấy nhận nợ như sau:

- Giấy nhận nợ số 08 ngày 17-8-2016 với số tiền là 870.000.000 đồng;
- Giấy nhận nợ số 09 ngày 18-10-2016 với số tiền là 1.790.000.000 đồng;
- Giấy nhận nợ số 10 ngày 30-11-2016 với số tiền là 330.000.000 đồng;
- Giấy nhận nợ số 11 ngày 02-12-2016 với số tiền là 182.000.000 đồng;
- Giấy nhận nợ số 12 ngày 06-12-2016 với số tiền là 828.000.000 đồng.

Tại thời điểm nhận nợ, trong các giấy nhận nợ, CN đều áp dụng lãi suất ưu đãi cho Công ty MT là 7,5%/năm. Trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, Công ty MT đã thanh toán một phần nợ gốc theo Giấy nhận nợ số 08 là 441.000.000 đồng cho CN, để phát sinh khoản nợ quá hạn đầu tiên của Giấy nhận nợ số 08 kể từ kỳ trả nợ ngày 18-01-2017. Đối với các giấy nhận nợ số 09, 10 11 và

12 nêu trên, Công ty MT chưa thanh toán khoản nợ gốc và lãi nào. Từ ngày 18-01-2017, Công ty MT không được hưởng lãi suất ưu đãi nữa mà tính theo lãi suất trong hợp đồng tín dụng là 9%/năm.

Tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 06-9-2021), Công ty MT còn nợ CN tổng số tiền là 5.931.101.167 đồng, cụ thể:

- Nợ gốc là 3.559.000.000 đồng.

- Nợ lãi trong hạn áp dụng lãi suất ưu đãi tính từ ngày 26-12-2016 đến ngày 17-01-2017: theo Giấy nhận nợ số 08 là 4.168.750 đồng, Giấy nhận nợ số 09 là 8.577.083 đồng, Giấy nhận nợ số 10 là 1.581.250 đồng, Giấy nhận nợ số 11 là 872.083 đồng và Giấy nhận nợ số 12 là 3.967.500 đồng, tổng là 19.166.667 đồng.

Theo lãi suất trong hợp đồng tín dụng tính từ ngày 18-01-2017 đến ngày 06-9-2021, số tiền còn nợ theo các giấy nhận nợ cụ thể như sau:

- + Giấy nhận nợ số 08 là 826.119.750 đồng (trong đó, nợ gốc là 429.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 264.746.500 đồng, nợ lãi quá hạn là 132.373.250 đồng);

- + Giấy nhận nợ số 09 là 2.913.001.250 đồng (trong đó, nợ gốc là 1.790.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 757.617.500 đồng, lãi quá hạn là 365.383.750 đồng);

- + Giấy nhận nợ số 10 là 535.260.000 đồng (trong đó, nợ gốc là 330.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 139.672.500 đồng, nợ lãi quá hạn là 65.587.500 đồng);

- + Giấy nhận nợ số 11 là 295.158.500 đồng (trong đó, nợ gốc là 182.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 77.031.500 đồng, nợ lãi quá hạn là 36.127.000 đồng);

- + Giấy nhận nợ số 12 là 1.342.395.000 đồng (trong đó, nợ gốc là 828.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 350.451.000 đồng, nợ lãi quá hạn là 163.944.000 đồng);

Tính từ ngày 18-01-2017 đến ngày 06-9-2021, tổng nợ lãi trong hạn là 1.589.519.000 đồng, tổng nợ lãi quá hạn là 763.415.500 đồng.

Vì vậy, CN yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty MT phải trả cho CN tổng số tiền nợ gốc và lãi nêu trên. Công ty MT phải tiếp tục chịu tiền lãi phát sinh từ sau ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi trả hết số tiền còn nợ theo mức lãi suất trong hợp đồng tín dụng.

Trường hợp, Công ty MT không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì đề nghị xử lý các tài sản thế chấp để thu hồi nợ cho CN. Trường hợp việc xử lý tài sản thế chấp không đủ thanh toán hết số tiền còn nợ thì Công ty MT phải có nghĩa vụ tiếp tục thanh toán hết số tiền còn nợ cho CN. Không chấp nhận yêu cầu của ông NLQ5 về việc không xử lý tài sản thế chấp gắn liền với đất hoặc trả cho ông NLQ5 giá trị tài sản này khi xử lý vì ông NLQ5 không chứng minh được những tài sản đó thuộc sở hữu của ông NLQ5; hơn nữa, các báo cáo tài chính của Công ty MT xác định các nhà xưởng, khu nhà văn phòng, trạm biến áp, nhà để xe,... đều là tài sản cố định của công ty; số tiền góp vốn của ông NLQ5 vào công ty cũng không thể hiện trong các báo cáo này.

Tại Bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là Công ty MT trình bày:

Năm 2015, do cần vốn phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, Công ty MT có ký với CN Hợp đồng tín dụng số 15.049.52/2015-HĐTDHM/NHCT162-

MANHTAN ngày 15-12-2015 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 15.049.52/2015-HĐTDHM-SĐBS01/NHCT162-MANHTAN ngày 08-4-2016. Hạn mức cho vay 5.000.000.000 đồng; mục đích vay bổ sung vốn lưu động thanh toán tiền mua nguyên vật liệu và lương người lao động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng, thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 05 tháng. Ngày 09-12-2015, công ty làm giấy đề nghị cấp giới hạn tín dụng kèm giấy đề nghị vay vốn. Trên cơ sở đó, CN đã giải ngân và công ty đã nhận số tiền vay theo các giấy nhận nợ như CN đã nêu. Để đảm bảo khoản vay, bên thế chấp là ông NLQ1, ông NLQ3, bà NLQ2 và bà NLQ4 đã thế chấp cho CN các quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của các thửa đất tại tổ dân phố E, phường F, quận G, thành phố Hải Phòng như CN đã nêu.

Từ giữa năm 2016, Công ty MT làm ăn khó khăn, các đơn hàng bị trả về nên lâm vào tình trạng mất khả năng thanh toán các khoản nợ. Công ty xác định có nợ thì phải trả. Tuy nhiên, hiện tại công ty đã dừng hoạt động, không có nguồn thu nên đề nghị CN tạo điều kiện cho Giám đốc công ty trả nợ thay công ty số tiền nợ gốc và lãi là 4.400.000.000 đồng trong thời hạn 06 tháng và đề nghị miễn toàn bộ số tiền nợ lãi còn lại. Trường hợp công ty không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ như đã cam kết thì CN có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ theo quy định pháp luật.

Năm 2011, Công ty MT có ký hợp đồng hợp tác kinh doanh với ông NLQ5 để xây dựng toàn bộ phần nhà xưởng, trạm biến áp, khu văn phòng, khu nhà ở của chuyên gia, khu vệ sinh chung trên diện tích đất thế chấp của ông NLQ1 và bà NLQ2. Những tài sản trên là của ông NLQ5, công ty không có ý kiến gì.

Trước phiên hòa giải ngày 13-4-2021, Công ty MT thừa nhận về số tiền nợ mà CN đưa ra nhưng sau đó lại không thừa nhận và đề nghị CN cung cấp bảng kê chi tiết nợ gốc và lãi cho công ty được biết.

Tại Bản tự khai đề ngày 21-11-2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông NLQ3, bà NLQ4, ông NLQ1 và bà NLQ2 thống nhất trình bày:

Năm 2015, các ông, bà đã ký các hợp đồng thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất với CN để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty MT đúng như CN đã nêu. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty đã không thanh toán được các khoản nợ gốc và lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký với CN. CN khởi kiện yêu cầu Công ty MT phải trả ngay các khoản nợ gốc và lãi. Các ông bà thống nhất đề nghị CN tạo điều kiện cho công ty trả nợ gốc và miễn, giảm tiền nợ lãi. Về việc xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ cho CN, các ông, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại Đơn đề nghị đề ngày 21-11-2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông NLQ5 trình bày:

Do có quan hệ làm ăn với ông NLQ1 nên sau khi thành lập Công ty MT, ông NLQ1 đã kêu gọi ông đầu tư vào công ty. Ngày 20-04-2011, Công ty MT và ông ký Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh số 01/2011/HĐHTKD. Theo đó, ông đã đầu tư 5.000.000.000 đồng để xây dựng toàn bộ phần nhà xưởng, trạm biến áp, khu

nhà văn phòng, khu nhà ở của chuyên gia, khu vệ sinh chung trên diện tích đất thế chấp của ông NLQ1 và bà NLQ2. Theo Hợp đồng này, ông được hưởng 40% trên lợi nhuận sau thuế của công ty. Toàn bộ hoạt động của Công ty MT do ông NLQ1 tự điều hành, ông không can thiệp. Việc Công ty MT vay tiền tại CN do ông NLQ1 tự quyết định, ông không được thông báo. Mấy năm nay, Công ty MT làm ăn khó khăn, dừng hoạt động nhưng ông không thoái vốn mà để nhà xưởng tiếp tục cho thuê để bù lại khoản đã đầu tư. Nay, CN khởi kiện yêu cầu Công ty MT trả các khoản nợ gốc và lãi nêu trên, nếu không trả được thì sẽ yêu cầu xử lý các tài sản thế chấp để thu hồi nợ thì ông không đồng ý vì trên diện tích đất thế chấp có tài sản do ông đầu tư. Việc xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất sẽ làm ảnh hưởng nghiêm trọng tới quyền lợi của ông. Ông đề nghị Tòa án không xử lý đối với những tài sản gắn liền với đất mà ông đã đầu tư xây dựng vì đây là tài sản riêng của ông; trường hợp phải xử lý những tài sản thế chấp này thì đề nghị Tòa án buộc CN phải trả lại cho ông giá trị của tài sản tại thời điểm xử lý tài sản thế chấp.

Tại phiên tòa sơ thẩm ông NLQ5 trình bày: trong hợp đồng, không có quy định về việc xác định quyền sở hữu tài sản sau khi đầu tư tạo dựng; không xác định cụ thể sẽ xây dựng, lắp đặt tài sản trên thửa đất cụ thể nào. Các tài sản này không đăng ký quyền sở hữu, không có giấy chứng nhận quyền sở hữu. Ông không trực tiếp nghiệm thu tài sản sau khi hình thành; không được Công ty MT báo cáo bằng văn bản về tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh theo thỏa thuận trong hợp đồng mà chỉ bằng miệng vì ông không phải là thành viên của công ty. Việc chia lợi nhuận theo hợp đồng chỉ được ghi nhận bằng phiếu chi do Công ty MT giữ. Khi ông NLQ1 cho bà NLQ6 thuê tài sản mà ông đầu tư thì có cho ông biết và ông đồng ý nhưng không bằng văn bản mà chỉ bằng miệng.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà NLQ6, cũng là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH NLQ7 (sau đây viết tắt là Công ty NLQ7) và Công ty TNHH NLQ8 (sau đây viết tắt là Công ty P) trình bày:

Trước đây, bà có nhu cầu thành lập doanh nghiệp để sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam nên đã thuê nhà xưởng và kho bãi của ông NLQ1 ở tổ dân phố E, phường F, quận G, thành phố Hải Phòng để có điều kiện đăng ký kinh doanh. Hai bên có làm Hợp đồng thuê nhà xưởng và kho bãi ngày 11-11-2019, đến nay hợp đồng trên vẫn còn đang trong quá trình thực hiện. Khi ký kết hợp đồng, hai bên đều ký kết với danh nghĩa cá nhân. Việc ký kết hợp đồng là tự nguyện. Nhà xưởng và kho bãi này hiện có chôn lấp với tài sản thế chấp trong vụ án nêu trên. Khi ký kết hợp đồng, bà được ông NLQ1 cho biết nhà xưởng và kho bãi là tài sản của cá nhân ông NLQ1, không liên quan đến người khác, không cho biết có liên quan đến tài sản tranh chấp với ngân hàng. Khi thuê nhà xưởng đã cũ, không đảm bảo cho việc sản xuất, kinh doanh nên từ ngày 05-12-2019, bà và Công ty NLQ7 đã đầu tư sửa chữa, cải tạo để sử dụng với số tiền khoảng 5.000.000.000 đồng. Hiện nay, nhà xưởng nêu trên được chia làm hai phần, một phần để máy móc, thiết bị của Công ty NLQ7, một phần bà cho Công ty P mượn để hoạt động sản xuất. Công ty P do ông YenYu-Pin làm Giám đốc, bà là Phó Giám đốc. Ông YenYu-Pin là em ruột của bà. Vì vậy, bà mới cho Công ty P mượn nhà xưởng mà không thiết lập hợp đồng

bằng văn bản. Cho đến nay, Công ty P không đầu tư cải tạo nhà xưởng, cũng không phải trả tiền thuê nhà xưởng cho bà.

Theo quyết định bổ nhiệm Phó Giám đốc Công ty P thì bà có quyền thay mặt Giám đốc điều hành mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty và làm việc với các cơ quan nhà nước về những vấn đề liên quan đến công ty. Theo Giấy ủy quyền số 01-UQ/2020/GĐ ngày 29-10-2020, ông YenYu-Pin ủy quyền cho bà được thay mặt Giám đốc công ty giải quyết, thực hiện và ký kết các hồ sơ, tài liệu với tư cách là người đại diện theo pháp luật của công ty.

Trước đây, bà hoàn toàn không biết giữa CN với Công ty MT có tranh chấp về hợp đồng tín dụng. Sau khi nhận được văn bản của Tòa án thì bà mới biết sự việc này và biết có liên quan đến nhà xưởng mà bà đã thuê của ông NLQ1. Bà không có yêu cầu độc lập. Quan điểm của bà là đề nghị Tòa án và Ngân hàng tạo điều kiện không xử lý tài sản bà đã thuê mà có chồng lẫn trên đất thế chấp để không ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của 02 công ty, để bà ổn định làm ăn lâu dài tại Việt Nam. Trường hợp phải xử lý tài sản thế chấp có chồng lẫn với nhà xưởng và các tài sản khác mà bà đã thuê của ông NLQ1, nếu có thiệt hại xảy ra thì bà sẽ yêu cầu ông NLQ1 phải bồi thường theo quy định của pháp luật bằng một vụ án khác; hoặc bà sẽ trao đổi với CN và ông NLQ1 để giải quyết.

Tại Bản án sơ thẩm số 01/2021/KDTM-ST ngày 6/9/2021 của TAND quận Đồ Sơn đã căn cứ:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 164, Điều 280, khoản 1 Điều 299, Điều 301, Điều 320, khoản 5 và khoản 7 Điều 323, khoản 1 Điều 325, khoản 1 Điều 410, Điều 463, Điều 466, Điều 468 và điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào khoản 3 Điều 188 của Luật Đất đai;

Căn cứ vào Điều 91 của Luật Các tổ chức tín dụng;

Căn cứ vào Điều 10, Điều 11, Điều 12, khoản 1 Điều 56 Nghị định số 8019/VBHN-BTP ngày 10-12-2013 của Bộ Tư pháp về giao dịch bảo đảm;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Ngân hàng TMCP CN đối với bị đơn là Công ty TNHH MT.

1.1. Buộc Công ty TNHH MT phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng TMCP CN tổng số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 06-9-2021) theo Hợp đồng tín dụng số 15.049.52/2015-HĐTDHM/NHCT162-MANHTAN ngày 15-12-2015 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 15.049.52/2015-HĐTDHM-SĐBS01/NHCT162-MANHTAN ngày 08-4-2016 là 5.931.101.167 đồng; số tiền nợ gốc và nợ lãi phải trả theo các giấy nhận nợ cụ thể như sau:

- Theo Giấy nhận nợ 08 ngày 17-8-2016, nợ gốc là 429.000.000 (Bốn trăm hai mươi chín triệu) đồng, nợ lãi trong hạn tính từ ngày 26-12-2016 đến ngày 17-

01-2017 là 4.168.750 (*Bốn triệu một trăm sáu mươi tám nghìn bảy trăm năm mươi*) đồng, nợ lãi trong hạn tính từ ngày 18-01-2017 đến ngày 06-9-2021 là 264.746.500 (*Hai trăm sáu mươi tư triệu bảy trăm bốn mươi sáu nghìn năm trăm*) đồng, nợ lãi quá hạn tính từ ngày 18-01-2017 đến ngày 06-9-2021 là 132.373.250 (*Một trăm ba mươi hai triệu ba trăm bảy mươi ba nghìn hai trăm năm mươi*) đồng.

- Theo Giấy nhận nợ số 09 ngày 18-10-2016, nợ gốc là 1.790.000.000đ (*Một tỷ bảy trăm chín mươi triệu*) đồng, nợ lãi trong hạn tính từ ngày 26-12-2016 đến ngày 17-01-2017 là 8.577.083đ (*Tám triệu năm trăm bảy mươi bảy nghìn không trăm tám mươi ba*) đồng, nợ lãi trong hạn tính từ ngày 18-01-2017 đến ngày 06-9-2021 là 757.617.500đ (*Bảy trăm năm mươi bảy triệu sáu trăm mười bảy nghìn năm trăm*) đồng, lãi quá hạn tính từ ngày 18-01-2017 đến ngày 06-9-2021 là 365.383.750đ (*Ba trăm sáu mươi lăm triệu ba trăm tám mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi*) đồng.

- Theo Giấy nhận nợ số 10 ngày 30-11-2016, nợ gốc là 330.000.000đ (*Ba trăm ba mươi triệu*) đồng, nợ lãi trong hạn tính từ ngày 26-12-2016 đến ngày 17-01-2017 là 1.581.250đ (*Một triệu năm trăm tám mươi một nghìn hai trăm năm mươi*) đồng, nợ lãi trong hạn tính từ ngày 18-01-2017 đến ngày 06-9-2021 là 139.672.500đ (*Một trăm ba mươi chín triệu sáu trăm bảy mươi hai nghìn năm trăm*) đồng, nợ lãi quá hạn tính từ ngày 18-01-2017 đến ngày 06-9-2021 là 65.587.500đ (*Sáu mươi lăm triệu năm trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm*) đồng.

- Theo Giấy nhận nợ số 11 ngày 02-12-2016, nợ gốc là 182.000.000đ (*Một trăm tám mươi hai triệu*) đồng, nợ lãi trong hạn tính từ ngày 26-12-2016 đến ngày 17-01-2017 là 872.083đ (*Tám trăm bảy mươi hai nghìn không trăm tám mươi ba*) đồng, nợ lãi trong hạn tính từ ngày 18-01-2017 đến ngày 06-9-2021 là 77.031.500đ (*Bảy mươi bảy triệu không trăm ba mươi một nghìn năm trăm*) đồng, nợ lãi quá hạn tính từ ngày 18-01-2017 đến ngày 06-9-2021 là 36.127.000đ (*Ba mươi sáu triệu một trăm hai mươi bảy nghìn*) đồng.

- Theo Giấy nhận nợ số 12 ngày 06-12-2016, nợ gốc là 828.000.000đ (*Tám trăm hai mươi tám triệu*) đồng, nợ lãi trong hạn tính từ ngày 26-12-2016 đến ngày 17-01-2017 là 3.967.500đ (*Ba triệu chín trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm*) đồng, nợ lãi trong hạn tính từ ngày 18-01-2017 đến ngày 06-9-2021 là 350.451.000đ (*Ba trăm năm mươi triệu bốn trăm năm mươi một nghìn*) đồng, nợ lãi quá hạn tính từ ngày 18-01-2017 đến ngày 06-9-2021 là 163.944.000đ (*Một trăm sáu mươi ba triệu chín trăm bốn mươi bốn nghìn*) đồng.

1.2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (từ ngày 07-9-2021), Công ty TNHH MT phải tiếp tục thanh toán khoản tiền lãi tính trên số nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh mức lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng TMCP CN thì lãi suất mà Công ty TNHH MT phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng TMCP CN theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng TMCP CN.

1.3. Trường hợp Công ty TNHH MT không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng TMCP CN có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự xử lý những tài sản thế chấp sau để thu hồi nợ:

- Quyền sử dụng diện tích 285,3m² đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 327a, tờ bản đồ số 10-HĐ; địa chỉ thửa đất: Tổ dân phố E, phường F, quận G, thành phố Hải Phòng; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 769410, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: H00025, do UBND quận G cấp ngày 27-10-2008, đứng tên ông NLQ1; theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 14.049.5101/HĐTC ngày 20-10-2014 được ký kết giữa CN với ông NLQ1 và bà NLQ2

- Quyền sử dụng diện tích 118,1m² đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 327, tờ bản đồ số 10-HĐ; địa chỉ thửa đất: Tổ dân phố E, phường F, quận G, thành phố Hải Phòng; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 769409, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: H00022 do UBND quận G cấp ngày 27-10-2008, đứng tên ông NLQ3 và bà NLQ4; theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 14.049.5102/HĐTC ngày 20-10-2014 được ký kết giữa CN với ông NLQ3 và bà NLQ4.

- Quyền sử dụng diện tích 439m² đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 308 tờ bản đồ số 10-HĐ; địa chỉ thửa đất: Tổ dân phố E, phường F, quận G, thành phố Hải Phòng; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 589578, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH01031, do UBND quận G cấp ngày 21-5-2014, đứng tên ông NLQ1; theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 14.049.5103/HĐTC ngày 18-11-2014 được ký kết giữa CN với ông NLQ1 và bà NLQ2.

- Quyền sử dụng diện tích 483m² đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 293a tờ bản đồ số 10-HĐ; địa chỉ thửa đất: Tổ dân phố E, phường F, quận G, thành phố Hải Phòng; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 298574, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH01137, do UBND quận G cấp ngày 30-12-2014, đứng tên ông NLQ1; theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 15.049.5104/HĐTC ngày 06-01-2015 được ký kết giữa CN với NLQ1 và bà NLQ2.

Hiện trạng các thửa đất thế chấp và tài sản gắn liền với đất thể hiện tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ, có sơ đồ kèm theo Bản án này.

Trường hợp việc xử lý tài sản thế chấp nêu trên không đủ trả hết khoản nợ thì Công ty TNHH MT phải có nghĩa vụ tiếp tục trả hết số nợ còn lại cho Ngân hàng TMCP CN.

2. Về vấn đề khác:

2.1. Giành quyền khởi kiện bằng vụ án khác cho ông NLQ5 đối với Công ty TNHH MT hoặc ông NLQ1 về vấn đề liên quan đến Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh số 01/2011/HĐHTKD ngày 20-04-2011.

2.2. Giành quyền khởi kiện bằng vụ án khác cho bà NLQ6 đối với ông NLQ1 về vấn đề liên quan đến Hợp đồng thuê nhà xưởng và kho bãi ngày 11-11-2019.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, quyền thỏa thuận thi hành án cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm: Ngày 20/9/2021, ông NLQ5 có đơn kháng cáo với nội dung: Đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, trả hồ sơ vụ án cho tòa án sơ thẩm xét xử lại vì những lý do sau:

1. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận phát mại toàn bộ tài sản thế chấp mà chưa xem xét đến quyền lợi cho ông NLQ5, chưa lấy lời khai của công ty MT, và những người khác để xác định rõ phần tài sản của ông NLQ5 trong số tài sản thế chấp, chưa định giá tài sản trên đất để xác định phần tài sản ông NLQ5 đã đầu tư trên đất, công ty MT xác định nhà xưởng, trạm biến áp, nhà để xe, khu văn phòng, tường rào là của công ty MT nhưng không đưa ra căn cứ chứng minh, không có giấy phép xây dựng, trong biên bản định giá tài sản của CN khi nhận thế chấp không định giá đối với phần nhà xưởng, trạm biến áp, nhà để xe, khu nhà văn phòng, tường rào tức không nhận thế chấp tài sản này.

2. Việc lấy lời khai của bà NLQ6 tại giai đoạn sơ thẩm chưa khách quan, chưa đúng thủ tục bởi lẽ: Bà NLQ6 là người N, không hiểu tiếng Việt nhưng tòa án sơ thẩm không chỉ định người phiên dịch, mà chỉ theo lời người phiên dịch của bà NLQ6 mà không rõ người phiên dịch của bà có văn bằng, chứng chỉ gì không. Thực tế toàn bộ phần nhà xưởng là do ông NLQ5 đầu tư xây dựng, bà NLQ6 chỉ đầu tư máy móc, thiết bị chứ không có tài liệu thể hiện việc đầu tư, xây dựng sửa chữa hay đầu tư thêm vào các hạng mục mà ông NLQ5 đã đầu tư.

3. Nhà xưởng của ông NLQ5 đã xây dựng trên một phần diện tích đất của hộ ông O, tuy nhiên tòa án cấp sơ thẩm chưa lấy lời khai của ông Công để xác định rõ phần xây dựng sang hộ ông Công.

4. Không đồng ý với nội dung bản án sơ thẩm ghi nhận việc đầu tư thêm của bà NLQ6 và bảo lưu quyền khởi kiện của bà NLQ6 làm xâm phạm đến quyền lợi của ông NLQ5.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và trình bày thêm: để thuận lợi cho việc thi hành án sau này đối với các phần diện tích có tài sản xây dựng chồng lấn với các diện tích đất liền kề như Tòa cấp sơ thẩm đã tuyên nên ngân hàng không đề nghị phát mại phần diện tích đất bị xây dựng chồng lấn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông NLQ5 giữ nguyên đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án không xem xét đến nội dung kháng cáo về việc tòa án cấp sơ thẩm chưa lấy lời khai của ông Công vì tại giai đoạn phúc thẩm ông Công đã có đơn trình bày ý kiến nhưng ông NLQ5 không rút nội dung kháng cáo này. Ngoài ra, ông NLQ5 còn trình bày thêm về việc đề nghị Tòa án xem xét việc cấp sơ thẩm không

lấy ý kiến của bà Lành là thư ký cuộc họp góp vốn giữa ông và Công ty MT; tòa án cấp sơ thẩm cũng không đưa vợ ông NLQ5 vào tham gia tố tụng vì tiền góp vốn với công ty MT là của vợ chồng ông.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến:

- *Về việc tuân theo pháp luật:* Trong quá trình giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm, Hội đồng xét xử, thư ký đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện cơ bản đúng các quy định về quyền, nghĩa vụ của mình.

- *Về đường lối giải quyết vụ án:*

Căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng chấp nhận một phần kháng cáo của người kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm số 01/2021/KDTM-ST ngày 06/9/2021 của TAND quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng theo hướng:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về phần yêu cầu bị đơn trả gốc và lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm (6/9/2021) là 5.931.101.167đ. Trường hợp bị đơn công thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì nguyên đơn có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mại tài sản thế chấp là toàn bộ diện tích thửa số 273 và 273a (riêng diện tích thửa 273a-13,4m²) (do hiện trạng có phần chồng lấn công trình do công ty NLQ7 và công ty NLQ8 sử dụng) và tài sản trên đất; diện tích thửa số 308-(7m²+14,8m²) (do hiện trạng có phần chồng lấn của nhà ông Công) và tài sản trên đất; diện tích thửa số 293a-10,9m² (do hiện trạng có phần chồng lấn công trình do công ty NLQ7 và công ty NLQ8 sử dụng) và tài sản trên đất.

Án phí DSPT: Do bản án được sửa nên người kháng cáo là ông NLQ5 không phải chịu án phí phúc thẩm.

Kiến nghị: Vụ án có người liên quan là bà NLQ6; địa chỉ: số K, quận L, thành phố M, N, Trung Quốc. Như vậy đây là vụ án có yếu tố nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng theo khoản 3 Điều 35, Điều 37 BLTTDS. Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn sau khi thụ lý giải quyết mà không chuyển vụ án đến Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng để giải quyết theo thẩm quyền là vi phạm Điều 41 BLTTDS. Tuy nhiên, vụ án đã được xét xử sơ thẩm, bà NLQ6 không kháng cáo, các đương sự khác cũng không kháng cáo về vấn đề này. Mặt khác bà NLQ6 có lời khai trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn sơ thẩm trong trường hợp phải xử lý tài sản thế chấp mà bà có thiệt hại thì bà sẽ yêu cầu ông NLQ1 bồi thường theo quy định pháp luật bằng một vụ án khác. Như vậy xét về mặt bản chất, quyền lợi của bà NLQ6 không bị ảnh hưởng nên không nhất thiết phải hủy án sơ thẩm do vi phạm về mặt tố tụng như trên. Tuy nhiên cần kiến nghị Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn do vi phạm về thẩm quyền giải quyết theo Điều 35, 37, 41 BLTTDS. Rút kinh

nghiệm đối với VKSND quận Đồ Sơn do không phát hiện ra vi phạm nêu trên của TAND quận Đồ Sơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa.

- Về tố tụng:

[1] *Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:* Vụ án có quan hệ tranh chấp về hợp đồng tín dụng thuộc lĩnh vực kinh doanh, thương mại giữa CN và Công ty MT, các bên đều có đăng ký kinh doanh, đều có mục đích lợi nhuận theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tòa án cấp sơ thẩm đã đưa bà NLQ6 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Bà NLQ6 là người nước ngoài (mang quốc tịch N, Trung Quốc) nên theo quy định tại khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng. Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết, xét xử là trái thẩm quyền. Tuy nhiên, tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, bà NLQ6 có đơn đề nghị gửi tòa án với nội dung bà không đề nghị Tòa án giải quyết quyền lợi của bà và hai công ty đối với ông NLQ1 trong vụ án này, khi nào có yêu cầu bà sẽ giải quyết bằng vụ án khác, đơn trình bày được hợp pháp hóa lãnh sự tại Cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam tại Đài Bắc. Xét thấy, mặc dù cấp sơ thẩm xét xử vụ án là không đúng thẩm quyền tuy nhiên tại giai đoạn xét xử phúc thẩm bà NLQ6 có đơn trình bày nêu trên và có xác nhận hợp pháp đồng thời bà không có ý kiến gì về thẩm quyền giải quyết, không kháng cáo vụ án, các đương sự không có ai kháng cáo về vấn đề này, việc vi phạm về thẩm quyền giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm không làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của bà NLQ6 nên không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm, sai sót này cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[2] *Về việc xác định những người tham gia tố tụng:*

[2.1] Đối với yêu cầu kháng cáo của ông NLQ5 về việc Tòa án không lấy lời khai của ông O:

Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, xét thấy: diện tích 439m² đất thế chấp của ông NLQ1 tại thửa số 308 có một phần căn nhà 2 tầng do ông NLQ1 xây kiên cố. Căn nhà 2 tầng xây một phần trên đất của ông O, một phần trên đất thế chấp. Đáng lẽ Tòa án cấp sơ thẩm phải lấy ý kiến ông O, đưa ông O vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên, tại giai đoạn xét xử phúc thẩm nguyên đơn có ý kiến không yêu cầu phát mại phần diện tích căn nhà 2 tầng xây lấn sang, chỉ yêu cầu phát mại diện tích đất còn lại tại thửa 308, bản thân ông O cũng có văn bản gửi Tòa án với nội dung phần diện tích đất ông O sử dụng hiện đang làm thủ tục chuyển nhượng cho ông NLQ1, căn nhà 2 tầng là của ông NLQ1 xây dựng, ông

không có quyền lợi gì liên quan và cũng không có yêu cầu gì, ông đề nghị không đưa ông vào tham gia tố tụng. Vậy nên, không cần thiết phải đưa ông O vào tham gia tố tụng.

[2.2] Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông NLQ5 vắng mặt và có đơn xin hoãn phiên tòa. Ông NLQ5 trình bày tự bảo vệ quyền lợi của mình tại phiên tòa, từ chối luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình. Do vậy, HĐXX chấp nhận ý kiến của ông NLQ5 không tiếp tục đưa người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông NLQ5 vào tham gia tố tụng.

[3] Đối với nội dung kháng cáo của ông NLQ5 về việc lấy lời khai của bà NLQ6 tại giai đoạn sơ thẩm chưa khách quan: HĐXX xét trong quá trình giải quyết vụ án, do bà NLQ6 là người nước ngoài, phải có người phiên dịch theo đúng quy định tại Điều 81 BLTTDS. Tòa án cấp sơ thẩm không kiểm tra giấy tờ hợp pháp người phiên dịch của bà NLQ6 để cấp giấy xác nhận người phiên dịch cho bà NLQ6 trong quá trình tham gia tố tụng là có thiếu sót. Nên nội dung kháng cáo này của ông NLQ5 là có căn cứ. Tuy nhiên, tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, bà NLQ6 có văn bản ghi ý kiến và được hợp pháp hóa lãnh sự tại Cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam tại Đài Bắc gửi Tòa án với nội dung đề nghị không đưa bà vào tham gia tố tụng, bà không có đề nghị Tòa án giải quyết quyền lợi gì liên quan đến diện tích đất thế chấp, nội dung ghi ý kiến của bà không thay đổi so với lời trình bày của bà tại cấp sơ thẩm. Do vậy, thiếu sót trên không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà NLQ6, nhưng cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[4] Về việc xét xử vắng mặt một số đương sự: Vụ án đã được hoãn nhiều lần, tại phiên tòa bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (trừ ông NLQ5) đều vắng mặt không lý do nên HĐXX quyết định xét xử vắng mặt một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định Điều 227 BLTTDS.

-Về nội dung:

[5] Xét về các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[5.1] *Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu bị đơn trả nợ gốc và nợ lãi:*

Hợp đồng tín dụng số 15.049.52/2015-HĐTDHM/NHCT162-MANHTAN ngày 15-12-2015 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 15.049.52/2015-HĐTDHM-SĐBS01/NHCT162-MANHTAN ngày 08-4-2016 giữa CN và Công ty MT đều lập thành văn bản, được ký kết trên cơ sở tự nguyện bởi các bên có đăng ký kinh doanh, người tham gia ký kết có thẩm quyền và có năng lực hành vi dân sự; mục đích và nội dung hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội; lãi suất vay các bên thỏa thuận phù hợp với Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 91 của Luật Các tổ chức tín dụng. Theo các điều 122, 123, 124, 405, 408, 471 và 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005, hợp đồng tín dụng và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp

đồng tín dụng trên là hợp pháp, có hiệu lực kể từ ngày giao kết, các bên phải có nghĩa vụ tôn trọng và thực hiện đầy đủ cam kết của mình.

[5.2] Về yêu cầu đòi nợ gốc, nợ lãi:

Về khoản nợ gốc: Thể hiện qua các giấy nhận nợ và bị đơn thừa nhận số nợ gốc là 3.559.000.000đ. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc bị đơn phải trả số nợ gốc 3.559.000.000đ là có căn cứ chấp nhận.

Về phần tính lãi: theo Bảng kê nợ gốc, nợ lãi tính đến ngày xét xử 06/9/2021: Tổng nợ lãi là 2.372.101.166 đồng (lãi trong hạn tính từ ngày 26/12/2016 đến ngày 17/01/2017 với lãi suất ưu đãi 7,5% là 19.166.667 đồng, lãi trong hạn từ 18/1/2017 đến 06/9/2021 với lãi suất theo hợp đồng 9% là 1.589.519.000 đồng, lãi quá hạn với lãi suất bằng 50% trong hạn là 763.415.500 đồng). Việc tính lãi như trên của Ngân hàng là đảm bảo có căn cứ và Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả gốc và lãi như trên là đảm bảo đúng pháp luật.

Như vậy, tổng số tiền bị đơn phải trả cho nguyên đơn là: 3.559.000.000đ nợ gốc + lãi trong hạn (19.166.667 đồng + 1.589.519.000 đồng), lãi quá hạn: 763.415.500 đồng, tổng là: 5.931.101.167đ.

[6] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về tuyên phát mại các tài sản thế chấp:

Các Hợp đồng thế chấp số 14.049.5101/HĐTC ngày 20-10-2014 giữa CN với ông NLQ1 và bà NLQ2; Hợp đồng thế chấp số 14.049.5102/HĐTC ngày 20-10-2014 giữa CN với ông NLQ3 và bà NLQ4; Hợp đồng thế chấp số 14.049.5103/HĐTC ngày 18-11-2014 giữa CN với ông NLQ1 và bà NLQ2 và Hợp đồng thế chấp số 15.049.5104/HĐTC ngày 06-01-2015 giữa CN với NLQ1 và bà NLQ2 đều được lập thành văn bản có công chứng, được ký kết trên cơ sở tự nguyện, các bên đều có năng lực hành vi dân sự; mục đích và nội dung hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội; tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất thuộc sở hữu của bên thế chấp và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm. Theo các điều 122, 123, 124, 323, 342, 343, 715 và 717 của Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 3 Điều 188 của Luật Đất đai năm 2013 các hợp đồng thế chấp trên đều hợp pháp, đã có hiệu lực pháp luật.

[7] Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản thế chấp thể hiện:

Về đất: Các thửa đất thế chấp giữ nguyên mốc giới.

Về tài sản trên đất:

- Nhà xưởng của ông NLQ1 trên thửa đất số 327 đứng tên ông NLQ3 và bà NLQ4 xây lấn sang thửa đất số 327a đứng tên ông NLQ1; phần lấn sang là tường xây và mái tôn, diện tích 5,4m².

- Nhà xưởng bà NLQ6 thuê của ông NLQ1 xây dựng lấn sang thửa đất số 327a đứng tên ông NLQ1 13,4m²; xây dựng lấn sang thửa đất số 293a đứng tên ông NLQ1 10,9m²; hiện nay, nhà xưởng đang do Công ty TNHH NLQ7 và Công ty P sử dụng.

- Khu nhà văn phòng hai tầng trên thửa đất hiện đang đứng tên ông O xây lấn sang thửa đất số 308 đứng tên ông NLQ1 07m² và 14,8m² bậc thêm; hiện nay, khu nhà này đang do Công ty NLQ7 và Công ty P sử dụng.

Đường bê tông liền trước nhà xưởng mà bà NLQ6 thuê nêu trên do ông NLQ1 xây dựng nằm trên thửa đất số 293a đứng tên ông NLQ1; diện tích đất còn lại của thửa đất này để trống, không có công trình. - Trên thửa đất số 308 đứng tên ông NLQ1 còn có trạm biến áp, công tơ điện, cột điện, nhà để xe, sân bê tông, một phần nhà bảo vệ, cổng và tường bao; các tài sản này bà NLQ6 thuê cùng với nhà xưởng của ông NLQ1, hiện nay đang do Công ty NLQ7 và Công ty P sử dụng. Trên thửa đất số 327a đứng tên ông NLQ1 có một phần nhà bảo vệ hiện đang do Công ty NLQ7 và Công ty P sử dụng.

Thửa đất đứng tên bà Q nay thuộc quyền sử hữu của bà R nằm liền kề với các thửa đất số 327 và 327a. Bà Huyền xác nhận các thửa đất mà ông NLQ1 thế chấp không chồng lấn với thửa đất của bà, việc xử lý các tài sản thế chấp không liên quan hay ảnh hưởng đến quyền lợi của bà, đề nghị Tòa án không đưa bà vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Như vậy, đối với các diện tích đất 483m² tại thửa 293a, diện tích 285,3m² tại thửa 327a, diện tích 118,1m² tại thửa 327 đều bị một phần nhà xưởng xây dựng lấn sang; diện tích 439m² tại thửa 308 trên có một phần căn nhà 2 tầng xây trên đất của ông O. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên phát mại toàn bộ diện tích đất thế chấp và toàn bộ tài sản gắn liền với đất mà không xem xét đến phần tài sản xây chồng lấn là không phù hợp, gây khó khăn cho việc thi hành án nên cấp phúc thẩm cần khắc phục vấn đề này. Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn có quan điểm không đề nghị phát mại phần diện tích có công trình xây dựng bị chồng lấn, chỉ đề nghị phát mại phần diện tích các đương sự đang sử dụng theo đúng hiện trạng nên cần sửa bản án sơ thẩm tuyên phát mại phần diện tích đất theo đúng hiện trạng các bên đang sử dụng và toàn bộ tài sản trên đất, không phát mại phần diện tích đất có tài sản xây dựng chồng lấn, cụ thể diện tích đất còn lại khi phát mại là: 118,1m² đất tại thửa 327, 266,5m² đất tại thửa 327a, 417,2m² tại thửa 308, 472,1m² tại thửa 293a.

Ngoài ra, tòa án cấp sơ thẩm không tuyên quyền ưu tiên mua tài sản phát mại cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có tài sản thế chấp là có thiết sót nên cần sửa bản án sơ thẩm, bổ sung thêm nội dung này.

[8] Đối với nội dung phần Quyết định mà Tòa cấp sơ thẩm có tuyên:

“Giành quyền khởi kiện bằng vụ án khác cho ông NLQ5 đối với Công ty TNHH MThỏa các ông NLQ1 về vấn đề liên quan đến Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh số 01/2011/HĐHTKD ngày 20-04-2011.

Giành quyền khởi kiện bằng vụ án khác cho bà NLQ6 đối với ông NLQ1 về vấn đề liên quan đến Hợp đồng thuê nhà xưởng và kho bãi ngày 11-11-2019”.

Các nội dung này không thuộc phạm vi khởi kiện của nguyên đơn nên tòa án cấp sơ thẩm chỉ cần nhận định tại phần nhận định của bản án, không đưa vào nội dung phần quyết định. Do vậy, cần sửa bản án sơ thẩm không tuyên các nội dung trên tại phần quyết định của bản án. Ngoài bà NLQ6, thì Công ty TNHH NLQ7, và Công ty TNHH NLQ8 cũng có quyền khởi kiện ông NLQ1 về vấn đề liên quan đến hợp đồng thuê nhà xưởng, kho bãi bằng vụ án khác.

[9] Về yêu cầu kháng cáo của ông NLQ5 cho rằng, các tài sản được xây dựng trên các thửa đất thế chấp như nhà xưởng, khu nhà văn phòng, nhà bảo vệ, trạm biến áp, công tơ điện, cột điện, nhà để xe, sân bê tông hiện do bà NLQ6 đang sử dụng và thuê của ông NLQ1 là những tài sản do ông hợp tác đầu tư với Công ty MT theo Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh số 01/2011/HĐHTKD ngày 20-04-2011. Tuy nhiên, trong Hợp đồng trên không mô tả cụ thể những tài sản các bên hợp tác đầu tư là tài sản nào, nằm trên những thửa đất cụ thể nào mà chỉ mô tả *“Bên B góp tiền đầu tư xây dựng hệ thống nhà xưởng và nhà điều hành trên toàn bộ diện tích đất thuộc quyền sử dụng của ông NLQ1 (Giám đốc Công ty MT) và người thân của ông NLQ1”*. Ngoài hợp đồng hợp tác và các phiếu thu tiền đầu tư, ông NLQ5 không cung cấp thêm được tài liệu, chứng cứ khác chứng minh những tài sản nêu trên là tài sản do ông và Công ty MT hợp tác đầu tư tạo dựng lên. Tại phiên tòa, ông NLQ5 cũng cho biết ông không có giấy tờ sở hữu, giấy phép xây dựng, biên bản nghiệm thu đối với những tài sản này; cũng không có các tài liệu thể hiện việc báo cáo tài chính, chia lợi nhuận hàng năm giữa ông và Công ty MT theo thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác. Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã yêu cầu Công ty MT cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho quá trình thực hiện việc hợp tác đầu tư giữa ông NLQ5 và Công ty MT nhưng công ty không cung cấp được cho Tòa án. Theo báo cáo tài chính của Công ty MT, nhà xưởng và trạm biến áp, nhà điều hành, nhà để xe, cổng, giấy phép xây dựng... là những tài sản cố định của công ty. Khi xem xét, thẩm định tại chỗ cũng xác định, khu nhà văn phòng xây trên đất của ông O, chồng lẫn lên thửa đất thế chấp số 308 chứ không phải xây dựng trên thửa đất mang tên ông NLQ1 và người thân của ông NLQ1. Ông NLQ5 cũng không phải là thành viên công ty MT. Ông NLQ5 trình bày việc cho công ty NLQ7 thuê ông có biết và có đồng ý nhưng cũng không đưa ra được căn cứ chứng minh. Vì vậy, không có cơ sở để xác định những tài sản nêu trên thuộc sở hữu riêng của ông NLQ5 hoặc sở hữu một phần của ông NLQ5, mà là tài sản của Công ty MT nên không cần thiết phải định giá tài sản trên đất hoặc lấy ý kiến của bà Lãnh là thư ký cuộc họp góp vốn giữa ông và Công ty MT để xác định phần tài sản ông NLQ5 đã đầu tư trên đất.

Mặt khác, Tòa án cấp sơ thẩm đã lấy lời khai của Công ty MT và những người liên quan, đã có văn bản yêu cầu Công ty MT và ông NLQ5 cung cấp các tài liệu,

chứng cứ thể hiện tài sản trên là của ông NLQ5 nhưng các bên đều không cung cấp được nên không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo trên của ông NLQ5. Do không có căn cứ xác định các công trình xây dựng trên đất thuộc sở hữu riêng của ông NLQ5 hoặc sở hữu một phần của ông NLQ5 nên không nhất thiết phải đưa vợ ông NLQ5 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Ông NLQ5 có quyền khởi kiện bằng vụ án khác đối với Công ty TNHH MThoặc ông NLQ1 về vấn đề liên quan đến Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh số 01/2011/HĐHTKD ngày 20-04-2011.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông NLQ5 còn trình bày thêm về việc đề nghị Tòa án xem xét việc cấp sơ thẩm không lấy ý kiến của bà Lành là thư ký cuộc họp góp vốn giữa ông và Công ty MT; xét thấy,

Từ phân tích trên, HĐXX quyết định chấp nhận một phần kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng đã phân tích ở trên.

[10] *Về án phí*: Căn cứ Điều 148, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/10/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Án phí sơ thẩm: Giữ nguyên mức án phí cấp sơ thẩm đã tuyên.

Án phí phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải nộp án phí phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm, không có kháng cáo, kháng nghị nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, Điều 35, Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 147, Điều 148, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 122, Điều 123, Điều 124, Điều 405, Điều 408, Điều 471, Điều 476, Điều 323, Điều 342, Điều 715, Điều 717 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ khoản 3 Điều 188 của Luật Đất đai;

Căn cứ Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng;

Căn cứ Án lệ số 08/2016/AL về xác định lãi suất, việc điều chỉnh lãi suất trong hợp đồng tín dụng kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm được lựa chọn từ Quyết định giám đốc thẩm số 12/2013/KDTM-GĐT ngày 16-5-2013 và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17-10-2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Xử:

Chấp nhận một phần kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông NLQ5, sửa một phần bản án sơ thẩm số 01/2021/KDTM-ST ngày 6/9/2021 của Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP CN đối với bị đơn là Công ty TNHH MT.

1.1. Buộc Công ty TNHH MT phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng TMCP CN tổng số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 06-9-2021) là 5.931.101.167đ (*Năm tỷ chín trăm ba mươi một triệu một trăm linh một nghìn một trăm sáu mươi bảy*) đồng; trong đó nợ gốc: 3.559.000.000đ (*Ba tỷ năm trăm năm mươi chín triệu*) đồng, nợ lãi trong hạn là 1.608.685.667đ (*một tỷ sáu trăm lẻ tám triệu sáu trăm tám mươi lăm nghìn sáu trăm sáu mươi sáu*) đồng, tổng nợ lãi quá hạn là 763.415.500đ (*Bảy trăm sáu mươi ba triệu bốn trăm mười lăm nghìn năm trăm*) đồng theo Hợp đồng tín dụng số 15.049.52/2015-HĐTDHM/NHCT162-MANHTAN ngày 15-12-2015 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 15.049.52/2015-HĐTDHM-SĐBS01/NHCT162-MANHTAN ngày 08-4-2016.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, Công ty TNHH MT phải tiếp tục thanh toán khoản tiền lãi tính trên số nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh mức lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng TMCP CN thì lãi suất mà Công ty TNHH MT phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng TMCP CN theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng TMCP CN.

1.2. Trường hợp Công ty TNHH MT không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng TMCP CN có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự xử lý những tài sản thế chấp sau để thu hồi nợ:

- Quyền sử dụng diện tích 266,5m² đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 327a, tờ bản đồ số 10-HĐ; địa chỉ thửa đất: Tổ dân phố E, phường F, quận G, thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 769410, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: H00025, do UBND quận G cấp ngày 27-10-2008, đứng tên ông NLQ1; theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 14.049.5101/HĐTC ngày 20-10-2014 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP CN với ông NLQ1 và bà NLQ2 theo các mốc giới 2-3-3(1)-6(2)-6(3)-6-7-2 (có sơ đồ kèm theo).

- Quyền sử dụng diện tích 118,1m² đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 327, tờ bản đồ số 10-HĐ; địa chỉ thửa đất: Tổ dân phố E, phường F, quận G, thành phố Hải Phòng; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 769409, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: H00022 do UBND quận G cấp ngày 27-10-2008, đứng tên ông NLQ3 và bà NLQ4 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 14.049.5102/HĐTC ngày 20-10-2014 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP CN với ông NLQ3 và bà NLQ4.

- Quyền sử dụng diện tích 417,2m² đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 308 tờ bản đồ số 10-HĐ; địa chỉ thửa đất: Tổ dân phố E, phường F, quận G, thành

phố Hải Phòng; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 589578, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH01031, do UBND quận G cấp ngày 21-5-2014, đứng tên ông NLQ1 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 14.049.5103/HĐTC ngày 18-11-2014 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP CN với ông NLQ1 và bà NLQ2 theo các mốc giới 1-2-7-8-9-10-1 (có sơ đồ kèm theo).

- Quyền sử dụng diện tích 472,1m² đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 293a tờ bản đồ số 10-HĐ; địa chỉ thửa đất: Tổ dân phố E, phường F, quận G, thành phố Hải Phòng; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 298574, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH01137, do UBND quận G cấp ngày 30-12-2014, đứng tên ông NLQ1; theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 15.049.5104/HĐTC ngày 06-01-2015 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP CN với NLQ1 và bà NLQ2 (theo các mốc giới 11-12-13-14-15-16-11 (có sơ đồ kèm theo)). Tài sản trên bảo đảm cho nợ gốc tối đa 870.000.000đ và các dư nợ lãi phát sinh.

Trường hợp việc xử lý tài sản thế chấp nêu trên không đủ trả hết khoản nợ thì Công ty TNHH MT phải có nghĩa vụ tiếp tục trả hết số nợ còn lại cho Ngân hàng TMCP CN.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có tài sản thế chấp được quyền ưu tiên mua tài sản thế chấp.

2. Về án phí:

2.1 Án phí sơ thẩm:

Hoàn trả lại cho Ngân hàng TMCP CN 56.500.000 (Năm mươi sáu triệu năm trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đã nộp, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0009600 ngày 27-02-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

Công ty TNHH MT phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm làm tròn là 113.931.000 (Một trăm mười ba triệu chín trăm ba mươi một nghìn) đồng.

2.2 Về án phí phúc thẩm: Ông NLQ5 không phải nộp án phí phúc thẩm. Trả lại cho ông NLQ5 số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0007222 ngày 27/9/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Đồ Sơn.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hải Phòng;
- Chi cục THADS quận Đồ Sơn;
- TAND quận Đồ Sơn;
- Đường sự (để thi hành);
- Lưu: HSVA, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lương Thị Hải Hà